CPA VIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision

INPACT MEMBER

Local Expertise
International Presence

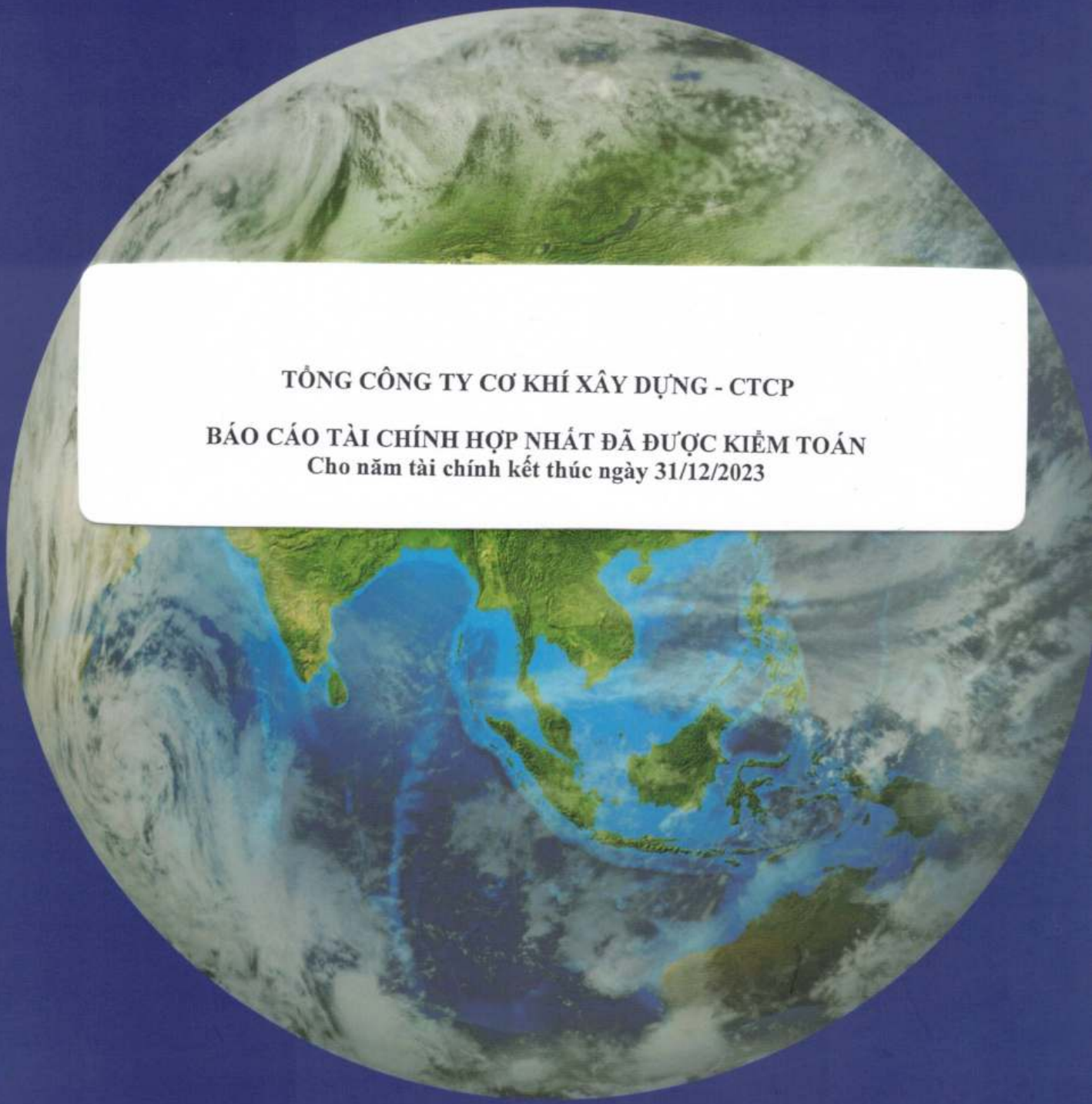

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Head Office in Hanoi: 8th floor, VG Building,
No. 235 Nguyen Trai Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121
+84 (24) 3 783 2122

info@cpavietnam.vn
www.cpavietnam.vn

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 -11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12- 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí xây dựng - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSĐ-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/11/2019 về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/11/2019 là 238.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán TCK.

Địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty: Số 125D Phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Nam Hải	Chủ tịch
Ông Đào Đức Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thắng	Thành viên
Ông Lê Thế Thủy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/6/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Hương	Thành viên
Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hướng Dương	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đào Đức Thọ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 204/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cơ khí xây dựng - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cơ khí xây dựng - CTCP, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 07 đến trang 49, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán với giá gốc 9,1 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 là 15,6 tỷ đồng). Với những tài liệu Tổng Công ty cung cấp, chúng tôi không thể ước tính được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập (nếu có). Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 31/12/2023, Các công ty con của Công ty chưa thực hiện kiểm kê và đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho với tổng số tiền 14,1 tỷ đồng (Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước là 9,7 tỷ đồng, tại Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai là 1,6 tỷ đồng, tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình 1,6 tỷ đồng, tại Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc là 1,2 tỷ đồng). Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính hiện hữu và dự phòng giảm giá của số dư các khoản mục trên tại ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2022, cũng như xác định ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư các khoản nợ phải thu của các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là 48.464.509.402 VND (Tại 31/12/2022 là 50.061.128.064 VND), nợ phải trả tại ngày 31/12/2023 là 36.406.506.270 VND (tại ngày 31/12/2022 là 39.920.558.164 VND). Đồng thời, Tổng Công ty và Công ty cổ phần xây dựng và lắp máy điện nước, Công ty cổ phần khóa Minh Khai - Công ty con của Tổng Công ty chưa xử lý tài sản thiếu với giá trị tại ngày 31/12/2023 và 31/12/2022 số tiền 2.066.843.794 đồng. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.17 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn - Công ty con của Tổng Công ty nhận được các thông báo liên quan đến tiền sử dụng đất của "Dự án Khu nhà ở Decoimex mở rộng tại phường 6 và phường 9, thành phố Vũng Tàu" của chi cục thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo về số tiền sử dụng đất phải nộp đến ngày 31/12/2023 là 136.220.567.156 và tiền chậm nộp là 110.377.724.121 đồng. Công ty chưa chấp nhận số liệu trên của Chi cục thuế địa phương do Chi cục thuế đã tính tiền sử dụng đất trên cả phần diện tích công cộng. Công ty đã có văn bản gửi đến cơ quan thuế nhưng chưa nhận được phản hồi. Theo đó, các số liệu liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể bị thay đổi theo Quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. Đồng thời, chúng tôi cũng không thể xác định được tính đúng đắn của hàng tồn kho, tài sản cố định, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, trả trước cho người bán, phải thu ngắn hạn khác, người mua trả tiền trước ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2023 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn " Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4, bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31/12/2023, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 302.690.780.071 VND. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh hợp nhất lỗ với số tiền 23.147.865.056 VND. Tổng Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 353.838.552.276 VND, dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 97.545.160.625 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty.

Trong năm 2023, một số Công ty con - Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước, Công ty TNHH MTV xây lắp và kinh doanh vật tư thiết bị số 27, Công ty cổ phần khóa Minh Khai, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu và Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu dịch vụ và Phát triển nông thôn đã nhận được quyết định của cục thuế tại Hà Nội và Cục thuế các địa phương về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn. Đến ngày phát hành báo cáo này, việc cưỡng chế này vẫn đang được thi hành.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần ngày 08/11/2016. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, công tác bàn giao phần vốn Nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần chưa được hoàn thành. Do vậy, số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề trên.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mai Hoa	**Nguyễn Thị Tiến**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1	Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 5276-2021-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**687.744.120.227**	**709.431.487.760**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**16.511.359.595**	**12.703.513.990**
1.	Tiền	111		14.062.401.158	12.703.513.990
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.448.958.437	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5.2**	**-**	**2.338.263.215**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.338.263.215
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**252.210.744.751**	**259.452.095.022**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	239.453.366.021	245.361.269.124
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	20.327.294.081	16.974.451.699
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		450.000.000	450.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	193.611.606.316	196.560.606.874
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(203.698.365.461)	(201.961.076.469)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	2.066.843.794	2.066.843.794
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.8**	**408.014.096.910**	**424.769.694.694**
1.	Hàng tồn kho	141		408.549.550.917	425.305.148.701
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(535.454.007)	(535.454.007)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**11.007.918.971**	**10.167.920.839**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	331.043.316	249.558.872
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.109.490.238	7.000.489.239
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	2.567.385.417	2.917.872.728
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+ 220+230+240+250+260)**	**200**		**224.922.133.595**	**206.522.430.308**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.170.268.246**	**1.018.054.420**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.170.268.246	1.018.054.420
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**156.193.340.144**	**160.681.722.144**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	133.196.995.991	137.636.328.155
	- *Nguyên giá*	*222*		*356.291.048.516*	*357.166.648.730*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(223.094.052.525)*	*(219.530.320.575)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.10	22.996.344.153	23.045.393.989
	- *Nguyên giá*	*228*		*29.127.587.580*	*29.127.587.580*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(6.131.243.427)*	*(6.082.193.591)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**5.11**	**500.857.746**	**530.771.631**
1.	Nguyên giá	231		1.743.917.180	1.743.917.180
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.243.059.434)	(1.213.145.549)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**5.12**	**30.144.229.470**	**7.431.608.112**
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.792.661.003	2.792.661.003
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.351.568.467	4.638.947.109
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.2**	**33.259.480.783**	**33.314.884.705**
2.	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		12.696.529.067	12.774.300.323
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.697.858.682	21.697.858.682
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.134.906.966)	(1.157.274.300)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.653.957.206**	**3.545.389.296**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	3.653.957.206	3.545.389.296
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**912.666.253.822**	**915.953.918.068**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.010.211.414.447**	**990.281.285.346**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**990.434.900.298**	**986.882.815.112**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	137.383.155.997	110.408.592.194
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	165.906.151.860	170.807.486.556
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	104.828.026.658	114.552.903.337
4.	Phải trả người lao động	314		11.124.037.705	9.845.094.393
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	196.083.338.537	200.241.806.225
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.631.476.201	2.517.338.170
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	193.123.196.039	193.795.904.128
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	179.437.530.381	183.757.978.117
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		538.869.460	575.044.823
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		379.117.460	380.667.169
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**19.776.514.149**	**3.398.470.234**
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.341.818.217	1.489.090.941
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.18	12.086.466.639	61.150.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	5.980.000.000	1.480.000.000
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		368.229.293	368.229.293
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**(97.545.160.625)**	**(74.327.367.278)**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.20**	**(100.421.767.947)**	**(77.203.974.600)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		238.500.000.000	238.500.000.000
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(7.239.335.640)	(7.239.335.640)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.310.334.940	8.244.234.447
9.	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		10.946.368.209	10.946.368.209
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		149.953.433	149.953.433
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(353.838.552.276)	(339.693.512.024)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(339.795.541.590)*	*(335.849.307.224)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(14.043.010.686)*	*(3.844.204.800)*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		64.000.000	64.000.000
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.685.463.387	11.824.316.975
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**2.876.607.322**	**2.876.607.322**
1.	Nguồn kinh phí	431		2.876.607.322	2.876.607.322
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**912.666.253.822**	**915.953.918.068**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thị Nguyệt Nga	Nguyễn Ngọc Hải	Đào Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**294.895.280.441**	**302.888.977.987**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	1.490.000
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**10**	**6.1**	**294.895.280.441**	**302.887.487.987**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	256.648.390.706	246.475.629.701
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**38.246.889.735**	**56.411.858.286**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	477.025.104	863.069.050
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	15.072.787.255	13.793.576.703
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*15.048.940.324*	*13.767.150.522*
8.	**Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh**	**24**		**99.680.547**	**38.596.172**
9.	Chi phí bán hàng	25	6.5	2.686.925.806	3.323.089.237
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	39.571.687.619	40.477.773.484
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**(18.507.805.294)**	**(280.915.916)**
12.	Thu nhập khác	31	6.6	4.739.269.777	2.948.926.006
13.	Chi phí khác	32	6.6	7.042.448.637	5.535.590.805
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**6.6**	**(2.303.178.860)**	**(2.586.664.799)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**(20.810.984.154)**	**(2.867.580.715)**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.336.880.902	727.493.226
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**(23.147.865.056)**	**(3.595.073.941)**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(14.043.010.686)	(3.844.204.800)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(9.104.854.370)	249.130.859
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(589)	(163)

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thị Nguyệt Nga	Nguyễn Ngọc Hải	Đào Đức Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**(20.810.984.154)**	**(2.867.580.715)**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		7.329.074.260	7.821.101.291
	- Các khoản dự phòng	03		1.737.288.991	279.841.603
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		45.595.930	25.998.819
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.581.835.193)	(2.232.700.801)
	- Chi phí lãi vay	06		15.048.940.324	13.767.150.522
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**1.768.080.158**	**16.793.810.719**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.593.333.766	8.401.845.320
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.755.597.784	25.845.204.138
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.858.166.553	(44.067.741.582)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(190.052.354)	370.072.766
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.765.643.908)	(14.054.303.575)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.770.493.950)	(750.057.880)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(71.478.000)	(117.324.632)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**25.177.510.049**	**(7.578.494.726)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.523.399.733)	(2.725.263.242)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.404.789.091	1.147.272.727
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(883.926.823)	(840.736.602)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.222.190.038	3.058.532.712
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		276.726.649	644.700.801
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(21.503.620.778)**	**1.284.506.396**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		159.267.056.024	165.667.157.380
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(159.087.503.760)	(174.824.455.260)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**179.552.264**	**(9.157.297.880)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**3.853.441.535**	**(15.451.286.210)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**12.703.513.990**	**28.180.799.019**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*		*(45.595.930)*	*(25.998.819)*
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**16.511.359.595**	**12.703.513.990**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thị Nguyệt Nga	Nguyễn Ngọc Hải	Đào Đức Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP được thành lập theo Quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSĐ-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/11/2019 về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/11/2019 là 238.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán TCK.

Địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

Tổng số lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là 414 lao động (tại ngày 31/12/2022 492 lao động.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, quản lý dự án;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đương bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: lập và thẩm tra dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp dân dụng giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê kè, hồ đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Dịch vụ vận tải, xếp dỡ;
- Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất dây truyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Giáo dục mầm non;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- ...

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Xây lắp hạ tầng và cho thuê văn phòng, gia công lắp đặt....

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, liên doanh liên kết và các đơn vị phụ thuộc như sau:

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào Công ty con					
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)	Bắc Giang	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	51,38%	51,38%	51,38%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)	Thái Bình	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	53,61%	53,61%	53,61%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)	Thanh Hoá	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	51,39%	51,39%	51,39%
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai	Hà Nội	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại (Khóa cửa, tiểu ngũ kim, kết cấu thép và các phụ kiện cơ khí khác)	67,47%	67,47%	67,47%
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)	Hà Nội	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	51,54%	51,54%	51,54%
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)	Hà Nội	Xây dựng nhà để ở	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn	Bà Rịa - Vũng Tàu	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	100,00%	100,00%	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết					
Công ty TNHH Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Hà Nội	Sản xuất đồng hồ	31,00%	31,00%	31,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại	20,00%	20,00%	20,00%

Các đơn vị phụ thuộc tính đến ngày 31/12/2023 gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng (*)	Tổ dân phố 4, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tầng 09 tòa nhà COMA, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tầng 13 tòa nhà COMA, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Nhà máy cơ khí Quang Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Lô 4 Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

(*): Nghị quyết số 46/NQ-HĐQT ngày 22/8/2022 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cơ khí xây dựng - CTCP đã thông qua chủ trương chấm dứt hoạt động COMA1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí xây dựng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, COMA1 đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất .

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty mẹ là Tổng Công ty Cơ khí xây dựng - CTCP, các Công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17), Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai, Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL), Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27), Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 08/11/2016. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ các cơ quan có thẩm quyền.

Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn 2021-2015

Theo văn bản số 2536/BXD-KHTC ngày 16/6/2023 của Bộ Xây dựng đã chấp thuận để Người đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty biểu quyết thông qua Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP giai đoạn 2021-2025, theo đó:

- Thực hiện thoái vốn toàn bộ vốn nhà nước tại Tổng Công ty trong giai đoạn 2024-2025.

- Tiếp tục duy trì sở hữu vốn của Tổng Công ty tại các công ty: Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn - Decoimex (100%); Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh Vật tư thiết bị - COMA27 (100%); Công ty cổ phần Khóa Minh Khai (67,47%); Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình - COMA16 (53,61%); Công ty cổ phần Cơ khí xây lắp và lắp máy điện nước - COMAEL (51,54%); Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc - COMA2 (51,38%); Công ty liên doanh đồng hồ nước ZENNER - COMA (31%).

- Thoái toàn bộ vốn của Tổng công ty tại 09 công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính: Công ty cổ phần Cơ khí và xây lắp Sông Chu - COMA17 (51,39%); Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 5 - COMA5 (3,19%); Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ - COMA6 (6%); Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9 - COMA9 (20%); Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng số 10 – COMA10 (5%); Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và phát triển cơ khí - COMAENG (5,62%); Công ty cổ phần Xây lắp và thương mại COMA25 (4,69%); Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn (0,42%).

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2023, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 302.690.780.071 VND. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh hợp nhất lỗ với số tiền 23.147.865.056 VND. Tổng Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 353.838.552.276 VND, dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 97.545.160.625 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào sự hỗ trợ tài chính từ Công ty mẹ/các chủ đầu tư, khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động

- Tổng Công ty đã thanh toán được các khoản nợ vay ngân hàng, các hoạt động dịch vụ cho thuê nhà và dịch vụ hiệu quả cao bù đắp được cho hoạt động thường xuyên của Tổng Công ty ... làm tiền đề Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Giả định về khả năng hoạt động liên tục (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các Công ty con mở tài khoản tại ngày 31/12/2023.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các Công ty con mở tài khoản tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa).

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm kế toán được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích Nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07 - 10

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian thuê tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu xây lắp, gia công lắp đặt, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh cung cấp dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, hoạt động cung cấp dịch vụ, bán hàng, gia công lắp đặt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	3.817.161.190	4.941.138.109
Tiền gửi ngân hàng	10.245.239.968	7.762.375.881
Các khoản tương đương tiền	2.448.958.437	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng	*2.448.958.437*	-
Tổng	**16.511.359.595**	**12.703.513.990**

5.2 Đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	**2.338.263.215**	**2.338.263.215**
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.338.263.215	2.338.263.215
Tổng	-	-	**2.338.263.215**	**2.338.263.215**

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2023		01/01/2023	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo Phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo Phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			**12.880.647.106**	**12.696.529.067**	**12.880.647.106**	**12.774.300.323**
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	31,00%	31,00%	1.836.527.663	1.324.998.295	1.836.527.663	1.391.469.307
Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	20,00%	20,00%	11.044.119.443	11.371.530.772	11.044.119.443	11.382.831.016
Tổng			**12.880.647.106**	**12.696.529.067**	**12.880.647.106**	**12.774.300.323**

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		31/12/2023			01/01/2023		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			**21.697.858.682**		**(1.134.906.966)**	**21.697.858.682**		**(1.157.274.300)**
Công ty CP COMA Đầu tư kinh doanh Bất động Sản (COMARE)			562.478.011	(ii)	(562.478.011)	562.478.011	(ii)	(562.478.011)
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 10	5,00%	5,00%	500.000.000	(ii)	-	500.000.000	(ii)	-
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	0,42%	0,42%	1.107.569.300	(i)	-	1.107.569.300	(i)	-
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 5	3,19%	3,19%	748.442.503	(ii)	-	748.442.503	(ii)	-
Công ty CP Cơ khí xây dựng Đại Mỗ (COMA 6)	6,00%	6,00%	7.246.146.943	(ii)	-	7.246.146.943	(ii)	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Phát triển cơ khí	5,00%	5,00%	500.000.000	(ii)	(23.878.955)	500.000.000	(ii)	(46.246.289)
Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	4,69%	4,69%	10.238.221.925	(ii)	-	10.238.221.925	(ii)	-
Công ty cổ phần Xi măng Hồng Phong			795.000.000	(ii)	(548.550.000)	795.000.000	(ii)	(548.550.000)
Tổng			**21.697.858.682**		**(1.134.906.966)**	**21.697.858.682**		**(1.157.274.300)**

(i): Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn được xác định theo giá trị niêm yết tại ngày 29/12/2023 là 1.974.387.400 đồng (Tại ngày 30/12/2022 là 1.724.615.500 đồng).

(ii): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**239.453.366.021**	**245.361.269.124**
Tổng thầu (EPC) liên danh nhà thầu SINOMA - BAT	34.472.561.394	34.472.561.394
Công ty Cổ phần phát triển thương mại Việt Nam	10.999.457.169	10.999.457.169
Phải thu các đối tượng khác	193.981.347.458	199.889.250.561
Tổng	**239.453.366.021**	**245.361.269.124**

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**20.327.294.081**	**16.974.451.699**
Công ty CKXL điện & PT hạ tầng (COMA 18)	3.482.461.246	3.481.792.937
Công ty Cổ phần CKXD số 26 - COMA26	1.105.981.028	1.105.981.028
Các khoản trả trước cho người bán khác	15.738.851.807	12.386.677.734
Tổng	**20.327.294.081**	**16.974.451.699**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**193.611.606.316**	**(109.466.136.130)**	**196.560.606.874**	**(111.849.696.163)**
- Phải thu khác	167.846.448.810	(98.423.547.776)	162.607.998.646	(105.593.060.801)
+ Công ty Cơ khí và Xây lắp số 7 (COMA7)	*40.793.667.708*	*(40.793.667.708)*	*40.793.667.708*	*(40.793.667.708)*
+ Công ty CP xây dựng và lắp máy điện nước số 3 (COMA3)	*41.882.768.212*	*(28.783.659.370)*	*41.882.768.212*	*(28.783.659.370)*
+ Công ty CP cơ khí lắp máy điện & PT hạ tầng(COMA 18)	*22.645.227.969*	*(22.645.227.969)*	*22.945.227.969*	*(22.945.227.969)*
+ Sở Tài chính Hà Nội (Nộp tiền đặc cọc sử dụng khu đô thị Cầu Giấy)	*7.636.000.000*	-	*7.636.000.000*	-
+ Công ty CP Xây lắp và Thương mại (COMA 25)	*2.851.270.689*	-	*2.851.270.689*	-
+ Phải thu đội thi công Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước (Comael)	*15.221.034.895*	-	*23.216.486.994*	-
+ Phải thu đối tượng khác	*36.816.479.337*	*(6.200.992.729)*	*23.282.577.074*	*(13.070.505.754)*
Tạm ứng	24.008.609.415	(11.042.588.354)	27.472.683.175	(6.256.635.362)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.756.548.091	-	6.479.925.053	-
Dài hạn	**1.170.268.246**	-	**1.018.054.420**	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.170.268.246	-	1.018.054.420	-
Tổng	**194.781.874.562**	**(109.466.136.130)**	**197.578.661.294**	**(111.849.696.163)**
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*	***116.552.803***	-	***389.000.000***	-

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	79.761.661	79.761.661
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước (Comael)	1.389.485.642	1.389.485.642
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai (Coma 8)	597.596.491	597.596.491
Tổng	**2.066.843.794**	**2.066.843.794**

5.7 Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá có thể thu hồi	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá có thể thu hồi
Tổng thầu (EPC) liên danh nhà thầu SINOMA - BAT	34.472.561.394	34.472.561.394	-	34.472.561.394	34.472.561.394	-
Công ty XD và LMĐN số 3 (COMA3)	42.566.517.180	29.467.408.338	13.099.108.842	42.566.517.180	29.467.408.338	13.099.108.842
Công ty Cơ khí và Xây lắp số 7 (COMA7)	41.738.419.061	41.203.557.449	534.861.612	41.738.419.061	41.087.218.332	651.200.729
Các đối tượng khác	116.665.583.505	98.554.838.280	18.110.745.225	113.673.856.856	96.933.888.405	16.739.968.451
Tổng	**235.443.081.140**	**203.698.365.461**	**31.744.715.679**	**232.451.354.491**	**201.961.076.469**	**30.490.278.022**

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.552.900.379	(532.051.451)	10.200.087.772	(532.051.451)
Công cụ, dụng cụ	259.714.416	(3.402.556)	277.932.962	(3.402.556)
Chi phí SXKDDD (*)	388.338.276.302	-	397.250.620.366	-
Thành phẩm	3.747.497.540	-	3.209.470.559	-
Hàng hóa bất động sản (**)	4.441.308.586	-	10.201.126.333	-
Hàng gửi bán	2.209.853.694	-	4.165.910.709	-
Tổng	**408.549.550.917**	**(535.454.007)**	**425.305.148.701**	**(535.454.007)**

(*): Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án bất động sản của Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn tại ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023 lần lượt là 244.399.454.914 đồng và 243.267.936.007 đồng.

(**): Hàng hóa bất động sản là giá trị 01 căn liền kề tại dự án Skylight Minh Khai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	**253.153.688.642**	**76.878.646.467**	**16.691.821.187**	**10.390.813.251**	**51.679.183**	**357.166.648.730**
Tăng trong năm	**5.050.239.480**	**694.037.870**	-	-	-	**5.744.277.350**
Mua trong năm	-	694.037.870	-	-	-	694.037.870
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.253.589.480	-	-	-	-	4.253.589.480
Phân loại lại	796.650.000	-	-	-	-	796.650.000
Giảm trong năm	**2.442.270.608**	**3.344.956.956**	**550.000.000**	**282.650.000**	-	**6.619.877.564**
Thanh lý, nhượng bán	2.442.270.608	3.234.442.610	-	36.000.000	-	5.712.713.218
Phân loại lại	-	-	550.000.000	246.650.000	-	796.650.000
Giảm khác	-	110.514.346				110.514.346
Số dư tại 31/12/2023	**255.761.657.514**	**74.227.727.381**	**16.141.821.187**	**10.108.163.251**	**51.679.183**	**356.291.048.516**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	**123.818.751.901**	**70.074.290.905**	**15.702.781.625**	**9.882.816.961**	**51.679.183**	**219.530.320.575**
Tăng trong năm	**5.397.854.761**	**1.449.424.492**	**311.217.346**	**108.561.291**	-	**7.267.057.890**
Khấu hao trong năm	5.397.854.761	1.432.477.141	311.217.346	108.561.291	-	7.250.110.539
Phân loại lại	-	16.947.351	-	-	-	16.947.351
Giảm trong năm	**1.611.783.620**	**2.046.404.720**	**16.337.597**	**28.800.003**	-	**3.703.325.940**
Thanh lý, nhượng bán	1.611.173.869	1.959.835.419	-	28.800.000	-	3.599.809.288
Phân loại lại	609.751	-	16.337.597	3	-	16.947.351
Giảm khác	-	86.569.301				86.569.301
Số dư tại 31/12/2023	**127.604.823.042**	**69.477.310.677**	**15.997.661.374**	**9.962.578.249**	**51.679.183**	**223.094.052.525**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	**129.334.936.741**	**6.804.355.562**	**989.039.562**	**507.996.290**	-	**137.636.328.155**
Tại ngày 31/12/2023	**128.156.834.472**	**4.750.416.704**	**144.159.813**	**145.585.002**	-	**133.196.995.991**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 46.055.935.580 VND (tại ngày 01/01/2023 là 45.253.190.572 VND).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 118.030.861.692 VND (tại ngày 01/01/2023 là 103.036.658.610 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2023 là 6.377.468.250 đồng.

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	**27.860.977.260**	**950.000.000**	**208.450.000**	**108.160.320**	**29.127.587.580**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	**27.860.977.260**	**950.000.000**	**208.450.000**	**108.160.320**	**29.127.587.580**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	**4.831.052.039**	**950.000.000**	**192.981.232**	**108.160.320**	**6.082.193.591**
Tăng trong năm	**42.799.840**	-	**6.249.996**	-	**49.049.836**
Khấu hao trong năm	42.799.840	-	6.249.996	-	49.049.836
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	**4.873.851.879**	**950.000.000**	**199.231.228**	**108.160.320**	**6.131.243.427**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	**23.029.925.221**	-	**15.468.768**	-	**23.045.393.989**
Tại ngày 31/12/2023	**22.987.125.381**	-	**9.218.772**	-	**22.996.344.153**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 5.119.509.320 VND (ngày 01/01/2023 là 5.119.509.320 VND).

5.11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**1.743.917.180**	-	-	**1.743.917.180**
- Nhà	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
Giá trị hao mòn lũy kế	**1.213.145.549**	**29.913.885**	-	**1.243.059.434**
- Nhà	1.213.145.549	29.913.885	-	1.243.059.434
Giá trị còn lại	**530.771.631**	**(29.913.885)**	-	**500.857.746**
- Nhà	530.771.631	(29.913.885)	-	500.857.746

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là phần diện tích Nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

- Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính (thời gian khấu hao phân bổ 07-10 năm).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty, tuy nhiên dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này và giá trị thị trường, Tổng Công ty đánh giá rằng giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)	**2.792.661.003**		**2.792.661.003**	
Dự án nút giao Long Biên -Hà Nội	*2.301.606.161*		*2.301.606.161*	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Coma 1	*491.054.842*		*491.054.842*	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**27.351.568.467**	**27.351.568.467**	**4.638.947.109**	**4.638.947.109**
Công trình dự án 11E6 Phạm Hùng	*191.052.531*	*191.052.531*	*191.052.531*	*191.052.531*
Công trình đường nước sạch 71 Cổ Bi	*60.000.000*	*60.000.000*	*60.000.000*	*60.000.000*
Xây dựng cơ bản dở dang Coma 2	*472.875.015*	*472.875.015*	*472.875.015*	*472.875.015*
Xây dựng kho xưởng và hạ tầng kỹ thuật Nhà máy cơ khí Quang Minh	*24.811.189.922*	*24.811.189.922*	*1.295.418.980*	*1.295.418.980*
Lắp đặt hệ thống điện mặt trời tòa nhà COMA	-	-	*2.499.288.193*	*2.499.288.193*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	*1.816.450.999*	*1.816.450.999*	*120.312.390*	*120.312.390*
Tổng	**30.144.229.470**	**27.351.568.467**	**7.431.608.112**	**4.638.947.109**

5.13 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**331.043.316**	**249.558.872**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	127.216.754	91.430.474
Chi phí mua bảo hiểm	-	17.424.476
Chi phí khác chờ phân bổ	203.826.562	140.703.922
Dài hạn	**3.653.957.206**	**3.545.389.296**
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	379.149.651	660.944.686
Chi phí sửa chữa	685.437.932	951.120.892
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	200.515.281	400.515.281
Chi phí thương hiệu	-	93.910.000
Chi phí khác	2.388.854.342	1.438.898.437
Tổng	**3.985.000.522**	**3.794.948.168**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**137.383.155.997**	**137.383.155.997**	**110.408.592.194**	**110.408.592.194**
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 26	7.553.948.764	7.553.948.764	11.430.705.232	11.430.705.232
Phải trả cho các đối tượng khác	129.829.207.233	129.829.207.233	98.977.886.962	98.977.886.962
Tổng	**137.383.155.997**	**137.383.155.997**	**110.408.592.194**	**110.408.592.194**

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**165.906.151.860**	**170.807.486.556**
Khách hàng mua bất động sản dự án khu nhà ở Decoimex mở rộng	142.916.725.644	139.462.056.232
Các khoản người mua trả tiền trước khác	22.989.426.216	31.345.430.324
Tổng	**165.906.151.860**	**170.807.486.556**

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	**114.552.903.337**	**17.649.541.898**	**27.374.418.577**	**104.828.026.658**
Thuế giá trị gia tăng	28.891.699.445	5.765.561.897	10.860.756.792	23.796.504.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.611.671.304	2.133.050.670	2.770.493.950	4.974.228.024
Thuế thu nhập cá nhân	890.886.981	534.565.963	162.509.175	1.262.943.769
Thuế tài nguyên	-	193.600	193.600	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	21.463.811.646	7.968.372.526	9.271.917.782	20.160.266.390
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	57.694.833.961	1.247.797.242	4.308.547.278	54.634.083.925
Phải thu	**2.917.872.728**	**4.091.642.378**	**3.741.155.067**	**2.567.385.417**
Thuế giá trị gia tăng	92.555.646	1.027.903.022	935.747.554	400.178
Thuế XNK	10.613.473	10.613.473	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.546.903.000	7.883.137	21.073.727	2.560.093.590
Thuế thu nhập cá nhân	32.346.769	26.464.100	-	5.882.669
Thuế tài nguyên	-		6.400	6.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	234.451.260	3.013.994.347	2.779.543.087	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.002.580	4.784.299	4.784.299	1.002.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**196.083.338.537**	**200.241.806.225**
Trích trước chi phí lãi vay	13.861.383.434	13.802.565.534
Trích trước chi phí dự án tòa nhà Skylight	29.630.596.995	29.630.596.995
Trích trước chi phí các công trình	6.223.826.016	9.699.683.859
Tiền sử dụng đất dự án tại Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và dịch vụ phát triển Nông thôn (*)	138.846.785.236	140.346.785.236
Trích trước chi phí khác	7.520.746.856	6.762.174.601
Tổng	**196.083.338.537**	**200.241.806.225**

(*): Theo Quyết định số 294/QĐ-UBND của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 14/02/2020 về việc phê duyệt đơn giá đất để tính tiền sử dụng đất (giao đất không qua hình thức đấu giá) của dự án Khu nhà ở Decoimex mở rộng tại phường 6 và phường 9, thành phố Vũng Tàu và Thông báo số 98/TB-CCTKV của Chi Cục thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo ngày 04/01/2024 thông báo tiền sử dụng đất và tiền chậm nộp đến ngày 31/12/2023 là 246.598.291.277 đồng, trong đó tiền sử dụng đất nợ và 136.220.567.156 đồng và tiền chậm nộp là 110.377.724.121 đồng. Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn chưa chấp nhận nộp khoản tiền sử dụng đất nợ và tiền chậm nộp do Chi cục thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo tính tiền sử dụng đất trên cả diện tích công cộng và Tổng Công ty đã có Văn bản phản hồi đến cơ quan thuế. Do vậy, số liệu liên quan tiền sử dụng đất này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo Quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	**193.123.196.039**	**193.795.904.128**
Kinh phí công đoàn	4.133.108.294	3.997.001.060
Bảo hiểm xã hội	25.281.165.283	25.831.488.756
Bảo hiểm y tế	263.396.817	241.811.021
Bảo hiểm thất nghiệp	91.486.310	275.652.368
Phải trả về cổ phần hóa	700.615.110	900.615.110
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.671.084.000	671.084.000
Phải trả, phải nộp khác	158.982.340.225	161.878.251.813
Phải trả đối tác liên doanh dự án Skylight	*31.778.674.503*	*31.778.674.503*
Lợi nhuận phải trả thành phố - dự án Skylight (i)	*49.466.065.630*	*49.466.065.630*
Phí bảo trì chung cư Skylight	*2.615.521.845*	*4.765.521.845*
Huy động vốn mua nhà liền kề	*2.677.500.000*	*2.677.500.000*
Huy hộng vốn mua cổ phần xi măng Đồng Bành	*4.505.000.000*	*4.505.000.000*
Huy động vốn Thủy điện Hương Sơn	*560.000.000*	*560.000.000*
Tiền lãi phải trả huy động vốn cá nhân	*5.832.240.961*	*5.306.709.000*
Phải thu các xí nghiệp theo tỷ lệ giao khoán	*23.707.502.024*	*20.008.555.469*
Phải trả, phải nộp khác	*37.839.835.262*	*42.810.225.366*
Dài hạn	**12.086.466.639**	**61.150.000**
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	12.086.466.639	61.150.000
Công ty cổ phần Đại Lực Quang Minh	*7.375.640.000*	-
Các khoản ký quỹ khác	*4.710.826.639*	*61.150.000*
Tổng	**205.209.662.678**	**193.857.054.128**
Trong đó:Phải trả các bên liên quan ***(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)***	***533.269.000***	***440.123.000***

(i) Là khoản phân chia lợi nhuận dự án "khu nhà ở cao cấp Skylight" theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT ngày 06/05/2015 của Tổng Công ty Cơ khí xây dựng - CTCP về việc phê duyệt điều chỉnh phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014 của Tổng Công ty và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, dự án Skylight vẫn chưa có phê duyệt quyết toán chính thức và chưa thống nhất được với thành phố về đơn giá tiền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**179.437.530.381**	**157.809.359.927**	**154.767.056.024**	**159.087.503.760**	**183.757.978.117**	**162.129.807.663**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông (1)	15.278.996.281	15.278.996.281	30.034.937.823	27.124.640.884	12.368.699.342	12.368.699.342
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26 (2)	8.900.000.000	8.900.000.000	600.000.000	5.200.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Bắc Giang (3)	12.985.677.777	12.985.677.777	16.155.878.390	16.159.961.753	12.989.761.140	12.989.761.140
Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Quân đội - CN Bắc Giang (4)	19.999.873.609	19.999.873.609	39.734.450.070	34.672.614.348	14.938.037.887	14.938.037.887
Ngân hàng CSXH huyện Lạng Giang - Lạng Giang	-	-	-	452.760.000	452.760.000	452.760.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CNThái Bình (5)	75.964.500	75.964.500	1.220.764.444	3.665.583.759	2.520.783.815	2.520.783.815
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và PTNT Triệu Sơn (6)	15.048.500.000	15.048.500.000	-	2.283.966.604	17.332.466.604	17.332.466.604
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn (7)	15.655.209.678	15.655.209.678	885.735.300	5.149.432.742	19.918.907.120	19.918.907.120
Quỹ Khoa học Công nghệ - Bộ Xây dựng (8)	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam (9)	5.120.000.000	5.120.000.000	9.073.514.737	3.953.514.737	-	-
Bộ Xây dựng (10)	761.000.000	-			761.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (11)	20.867.170.454	-	-	-	20.867.170.454	-
Các khoản vay cá nhân (12)	59.545.138.082	59.545.138.082	57.061.775.260	57.425.028.933	59.908.391.755	59.908.391.755
Vay dài hạn	**5.980.000.000**	**5.980.000.000**	**4.500.000.000**	-	**1.480.000.000**	**1.480.000.000**
Quỹ dự trữ tài chính tỉnh Thái Bình (13)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vốn khuyến nông (14)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	180.000.000	180.000.000	-	-	180.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần ATOP Việt Nam (15)	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	-
Tổng	**185.417.530.381**	**163.789.359.927**	**159.267.056.024**	**159.087.503.760**	**185.237.978.117**	**163.609.807.663**
Trong đó, Vay các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1	***6.937.000.000***	***6.937.000.000***	***2.777.900.000***	***300.000.000***	***6.980.000.000***	***6.980.000.000***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 438/2023/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 13/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Tổng công ty Cơ khí xây dựng - CTCP. Hạn mức cấp tín dụng tối đa 40 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh tạm ứng đối với Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP và Nhà máy Cơ khí Quang Minh là 20 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh (dự thầu, thực hiện hợp đồng, quyết toán) đối với Tổng công ty Cơ khí xây dựng - CTP và Nhà máy cơ khí Quang Minh là 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng và bảo lãnh bảo hành để thực hiện hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng (từ ngày 13/11/2023 đến ngày 13/11/2024). Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được quy định cụ thể tại các khế ước nhận nợ nhưng tối đa 09 tháng. Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo là tài sản gắn liền với đất "Nhà điều hành sản xuất, giới thiệu sản phẩm và văn phòng làm việc có quy mô BTCT 14 tầng + áp mái" tạo địa chỉ: 125D Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO888906, số vào sổ cấp GCN:777 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 06/11/2013.

(2) Hợp đồng vay vốn số 0505/2020/HDVV/TCT-COMA26 ngày 05/5/2021, số tiền 14.500.000.000 đồng, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay đến hết 31/10/2021 và được tự động gia hạn nếu Công ty Cổ phần Cơ khí xây sựng số 26 chưa có nhu cầu rút.

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 065/22/TD/BG/CRC ngày 22/10/2022 giữa ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Giang và Công ty COMA 2. Hạn mức cho vay tối đa là: 13.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh tối đa: 25.000.000.000 VND. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 18/10/2022. Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất: 8,2% và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 196/13/HĐTC/BG ngày 19/07/2013 và các hợp đồng sử đổi, bổ sung khác; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 061/16/HĐTC/BG ngày 02/02/2016 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác; các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; hàng hóa, quyền phải thu phát sinh từ các hợp đồng/ phương án Ngân hàng cấp tín dụng. Hiện tại các khoản vay đã tạm dừng sau khi hết thời hạn cho vay tính đến ngày 18/10/2022 và đang thương lượng để ký gia hạn hợp đồng trước khi hết thời hạn trả nợ số dư gốc vay.

(4) Hợp đồng tín dụng số 161264.23.761.1786476.TT ngày 21/9/2023 kèm theo thỏa thuận chung và phụ lục hợp đồng. Tổng giá trị hạn mức tín dụng: 40.000.000.000, hạn mức cho vay là: 20.000.000.000, hạn mức ngoài bảo lãnh là: 20.000.000.000. Giá trị HMTD đã bao gồm giá trị các khoản tín dụng của khách hàng đã sử dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 37465.22.761.1786476.TD ngày 03/08/2022. Mục đích cấp tín dụng: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp của khách hàng. Thời hạn cấp HMTD: từ ngày ký kết Hợp đồng này đến hết ngày 12/09/2024. Lãi suất: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Biện pháp đảm bảo: Khách hàng phải duy trì giá trị tài sản đảm bảo cho toàn bộ số dư nợ và số dư bảo lãnh, cam kết phát hành dưới hình thực thư tín dụng chứng từ được đảm bảo bằng tài sản tại mọi thời điểm luôn nhỏ hơn hoặc bằng tổng giá trị của tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa tương ứng với từng loại tài sản đảm bảo nhân với giá trị của tài sản đảm bảo đó. Nếu không đảm bảo tỷ lệ này, khách hàng có trách nhiệm giảm bớt dư nợ hoặc bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm được Ngân hàng chấp thuận.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02100/HDTD/23/01111 ngày 16/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình và Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình. Hạn mức cho vay: 8.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh mặt hàng cơ khí và téc nhựa. Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất: được quy định xác định theo từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm: Theo các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết giữa 2 bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(6) Hợp đồng tín dụng số 3516-LAV-202205762 ngày 27/10/2022 giữa Bên cho vay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Triệu Sơn và Bên vay là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu với hạn mức cấp tín dụng là 26.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay và mở L/C thanh toán: 16.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh 10.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án sản xuất gia công, chế tạo cơ khí, xây lắp các công trình cơ khí, cấu kiện thép. Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời gian duy trì hạn mức cấp tính dụng đến hết ngày 27/10/2023. Lãi suất cho vay tùy theo từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảo là các hợp đồng bảo đảm cụ thể: Thế chấp tài sản là nhà ở và đất theo hợp đồng số 35161210212018 ngày 29/11/2018, Thế chấp tài sản là công trình xây dựng trên đất theo hợp đồng thế chấp số 35161220212018 ngày 29/11/2018, Thế chấp tài sản là công trình xây dựng trên đất theo hợp đồng thế chấp số 35161230212018 ngày 29/11/2018, Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 3516168012018 ngày 29/11/2018, Thế chấp tài sản là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố tài sản số 3516375012021 ngày 19/11/2021.

Hợp đồng tín dụng số 3516-LAV-202205762 ngày 27/10/2022 đã được gia hạn thêm theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03, các khoản nợ gốc đến hạn trả nợ được gia hạn thêm 1 năm, hạn cuối là 24/08/2024.

(7) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 14361498/2022/HĐCV ngày 09/05/2022 giữa Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn và Bên vay là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu; Hạn mức cho vay không vượt quá 20.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 10 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo tiền vay bao gồm nhiều Hợp đồng tiền gửi lần lượt là 04/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 26/10/2018, 14361498/2019/HDCC.01 ngày 28/03/2019, 01/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 04/09/2018, 05/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 27/12/2018, 02/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 19/9/2018, 03/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 11/10/2018; Căn hộ chung cư số 2201 tại tòa CT2 - Khu nhà ở cao cấp Skylight tại Tòa CT2 theo GCN quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH168861 ngày 5/01/2017; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại 16/31 phố Hương Long, phường Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG484850 ngày 15/8/2011; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại 16/31 phố Đình Hương, phường Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AK328563 ngày 16/8/2011. Các khoản nợ gốc đến hạn trả nợ của Hợp đồng cho vay theo hạn mức này vẫn chưa được gia hạn.

(8) Vay quỹ Khoa học Công nghệ Bộ Xây dựng phát sinh từ năm 1995 để triển khai các dự án tại thời điểm phát sinh khoản vay.

(9) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 160753.01609/2023/HĐTD ngày 16/05/2023 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Bắc Giang. Hạn mức tín dụng là tổng dư nợ và số dư tối đa của các khoản cho vay, phát hành thư tín dụng (L/C), chiết khấu, bảo lãnh hoặc các khoản tín dụng khác mà MSB cấp cho Khách hàng là 6.400.000.000 đồng. Hạn mức cơ sở: 6.400.000.000 đồng gồm cho vay ngắn hạn (thanh toán trong nước hoặc thanh toán hàng nhập khẩu): 5.120.000.000 đồng; bảo lãnh ngân hàng: 6.400.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 36 tháng kể từ ngày 09/05/2023. Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/phát hành bảo lãnh/LC của doanh nghiệp. Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp và các Phụ lục khác kèm theo (nếu có) đối với Bất động sản tại Thửa đất số: 25-N08, tờ bản đồ số: Theo sơ đồn Quy hoạch phân lô, địa chỉ: Khu tái định cư dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc, phường Thọ Xương, Bắc Giang; Hợp đồng thế chấp và các Phụ khác kèm theo (nếu có) đối với Bất động sản tại Thửa đất số: Lô số 34-N16, tờ bản đồ số: Theo sơ đồ phân lô, địa chỉ: Khu dân cư Cống Ngóc - Bến xe, phường Thọ Xương, Bắc Giang. COMA 2 có văn bản ủy quyền đồng ý cho chi nhánh phụ thuộc: Nhà máy cơ khí Coma2.3 - chi nhánh Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc sử dụng hạn mức của Công ty được phê duyệt tại MSB. Số dư tại mọi thời điểm không quá 3.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(10) Công ty chưa tìm được hồ sơ và chưa xác định được nội dung cụ thể của khoản vay này do thời gian đã quá lâu.

(11) Hợp đồng tín dụng ngân hàng hạn mức số 04/04/HĐ ngày 10/5/2004 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Hà Nội và Công ty Cơ khí Xây dựng và Lắp máy Điện nước số tiền hạn mức tối đa là 27.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động thường xuyên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa 09 tháng cho mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được quy định trong từng hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn cụ thể. Biện pháp đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản thuộc quyền quản lý sử dụng của Công ty tại Bồ Đề - Long Biên - Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/03/HĐ ngày 26/3/2003. Khoản vay đã được ngân hàng khoanh nợ nhưng Công ty vẫn không có khả năng thanh toán số công nợ này

(12) Vay ngắn hạn các cá nhân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 3,6%/năm đến 12%/năm.

(13) Thông báo số 516/VP1 ngày 09 tháng 10 năm 1996 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt cho Sở tài chính vật giá cấp vốn vay cho Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Thái Bình. Số tiền vay Ngân sách 1.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay không quá 2 năm. Mục đích vay vốn: Dùng vào việc vận chuyển và lắp đặt thiết bị. Lãi suất: 0,7%/tháng.

(14) Thông báo số 785/CV-UB ngày 13 tháng 11 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt cho Sở tài chính vật giá cấp vốn vay cho Công ty cổ phần Cơ khí và Xây dựng Thái Bình. Số tiền vay Ngân sách 300.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 3 năm. Mục đích vay vốn: để đầu tư thiết bị sản xuất khay nhựa làm mạ ném, phục vụ sản xuất nông nghiệp.

(15) Theo biên bản thỏa thuận về việc hợp tác ứng vốn để đầu tư dự án "Xây dựng kho, xưởng và hạ tầng kỹ thuật Nhà máy chế tạo thiết bị nâng chuyển" ngày 31/10/2023 giữa Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP (bên A), CTCP Đại Lực Quang Minh (bên B) và CTCP ATOP Việt Nam (bên C). Các bên thống nhất ký Biên bản thỏa thuận về việc bên B hợp tác với bên C để ứng vốn đầu tư dự án tại lô số 4, KCN Quang Minh, thành phố Hà Nội để nhận quyền khai thác thuê kho, xưởng và hạ tầng kỹ thuật của dự án sau khi hoàn thành. Tổng giá trị ứng vốn là 89.448.000.000 đồng, tỷ lệ ứng vốn bên B là 40%, bên C là 60%. Bên A có trách nhiệm ghi nhận toàn bộ số tiền mà bên B và bên C ứng vốn là khoản tiền vay. Lãi suất cố định vay trong 03 năm đầu là 8%/năm, lãi suất các năm tiếp theo được quy định cụ thể tại các hợp đồng vay vốn. Bên A cam kết nguồn tiền và kỳ hạn trả nợ cho khoản vay trên là nguồn doanh thu và kỳ hạn thanh toán như quy định của Hợp đồng thuê kho xưởng số 1323/HĐTX/2023/COMA28-DAILUC ký ngày 01/3/2023, tỷ lệ % doanh thu dùng trả nợ cụ thể như sau: Hai năm đầu, sử dụng 100% doanh thu tiền thuê kho để trả nợ khoản vay và lãi vay của kỳ thanh toán; Các năm tiếp theo, sử dụng 60% doanh thu để trả nợ khoản vay và lãi vay của kỳ thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	**238.500.000.000**	**(7.239.335.640)**	**7.950.240.839**	**10.946.368.209**	**149.953.433**	**(335.785.814.908)**	**64.000.000**	**11.936.158.745**	**(73.478.429.322)**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(3.844.204.800)	-	249.130.859	(3.595.073.941)
Trích lập các quỹ	-	-	293.993.608	-	-	(293.993.608)	-	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(36.260.407)	-	(34.308.417)	(70.568.824)
Điều chỉnh phân phối năm trước	-	-	-	-	-	326.664.212	-	(326.664.212)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(59.902.513)	-	-	(59.902.513)
Số dư tại 31/12/2022	**238.500.000.000**	**(7.239.335.640)**	**8.244.234.447**	**10.946.368.209**	**149.953.433**	**(339.693.512.024)**	**64.000.000**	**11.824.316.975**	**(77.203.974.600)**
Số dư tại 01/01/2023	**238.500.000.000**	**(7.239.335.640)**	**8.244.234.447**	**10.946.368.209**	**149.953.433**	**(339.693.512.024)**	**64.000.000**	**11.824.316.975**	**(77.203.974.600)**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(14.043.010.686)	-	(9.104.854.370)	(23.147.865.056)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	66.100.493	-	-	(66.100.493)	-	-	-
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	-	-	(35.929.073)	-	(33.999.218)	(69.928.291)
Số dư tại 31/12/2023	**238.500.000.000**	**(7.239.335.640)**	**8.310.334.940**	**10.946.368.209**	**149.953.433**	**(353.838.552.276)**	**64.000.000**	**2.685.463.387**	**(100.421.767.947)**

(i): Trong năm, Công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 - Hà Bắc (Coma 2) phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	235.552.000.000	235.552.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	2.948.000.000	2.948.000.000
Tổng	**238.500.000.000**	**238.500.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	238.500.000.000	238.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	238.500.000.000	238.500.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**23.850.000**	**23.850.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	**23.850.000**	**23.850.000**
Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**23.850.000**	**23.850.000**
Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
JPY	236.209,00	39.614.611	251.868,00	44.341.361
USD	1.438,19	34.233.996	1.464,59	35.334.183
Tổng		**73.848.607**		**79.675.544**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	34.099.497.646	31.142.390.295
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.850.336.783	50.829.032.098
Doanh thu lắp đặt, chế tạo	129.379.492.836	160.168.564.570
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	68.425.970.176	60.348.843.600
Doanh thu khác	139.983.000	400.147.424
Tổng	**294.895.280.441**	**302.888.977.987**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	1.490.000
Tổng	**-**	**1.490.000**
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	34.099.497.646	31.140.900.295
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.850.336.783	50.829.032.098
Doanh thu lắp đặt, chế tạo	129.379.492.836	160.168.564.570
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	68.425.970.176	60.348.843.600
Doanh thu khác	139.983.000	400.147.424
Tổng	**294.895.280.441**	**302.887.487.987**
Trong đó, Doanh thu với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1	***466.554.575***	***466.384.923***

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	28.416.943.828	24.467.748.732
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.680.333.334	21.063.050.398
Giá vốn lắp đặt, chế tạo	117.831.410.828	148.861.161.902
Giá vốn hợp đồng xây dựng	85.593.718.016	52.083.668.669
Giá vốn khác	125.984.700	-
Tổng	**256.648.390.706**	**246.475.629.701**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	276.726.649	644.700.801
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	41.628.650
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	618.335	427.362
Doanh thu hoạt động tài chính khác	199.680.120	176.312.237
Tổng	**477.025.104**	**863.069.050**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	15.048.940.324	13.767.150.522
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(22.367.334)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	46.214.265	26.426.181
Tổng	**15.072.787.255**	**13.793.576.703**
Trong đó:		
Chi phí tài chính với các bên liên quan	***208.905.000***	***180.114.000***
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)		

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	**2.686.925.806**	**3.323.089.237**
Chi phí nhân viên	788.266.132	1.003.390.905
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	279.521	9.711.128
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.856.000	51.856.000
Chi phí bảo hành	450.000	16.435.735
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	(13.509.096)	1.086.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.422.698.636	1.597.635.129
Chi phí bằng tiền khác	436.884.613	642.973.594
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**39.571.687.619**	**40.477.773.484**
Chi phí nhân viên quản lý	22.642.752.518	23.410.670.290
Chi phí vật liệu quản lý	910.580.761	907.472.823
Chi phí đồ dùng văn phòng	778.334.260	892.426.683
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.579.970.130	1.848.016.398
Thuế phí và lệ phí	6.060.959.477	5.132.727.240
Chi phí dự phòng	1.737.288.991	279.841.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.820.077.013	1.813.813.078
Chi phí bằng tiền khác	4.041.724.469	6.192.805.369
Tổng	**42.258.613.425**	**43.800.862.721**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.404.789.091	1.588.000.000
Hoàn nhập trích trước chi phí	550.557.605	-
Xử lý công nợ	638.959.815	10.507.811
Thu nhập khác	2.144.963.266	1.350.418.195
Tổng	**4.739.269.777**	**2.948.926.006**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	2.071.203.930	49.600.059
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	3.467.697.805	5.209.810.884
Chi phí khác	1.503.546.902	276.179.862
Tổng	**7.042.448.637**	**5.535.590.805**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**(2.303.178.860)**	**(2.586.664.799)**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.336.880.902	727.493.226
Tổng	**2.336.880.902**	**727.493.226**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	**(14.043.010.686)**	**(3.844.204.800)**
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm *(Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)*	-	*35.929.073*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	**(14.043.010.686)**	**(3.880.133.873)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	23.850.000	23.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(589)**	**(163)**

(i) Tại ngày Báo cáo, Tổng Công ty và các Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông Công ty mẹ và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Tổng Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 - Hà Bắc (Coma 2) đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Năm 2022 (Trình bày lại)	Năm 2022 (Đã trình bày)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(3.595.073.941)**	**(3.595.073.941)**	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số	249.130.859	249.130.859	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*(35.929.073)*	-	(35.929.073)
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	(3.880.133.873)	(3.844.204.800)	(35.929.073)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	23.850.000	23.850.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(163)**	**(161)**	**(2)**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.220.460.907	132.053.817.771
Chi phí nhân công	61.787.674.293	64.289.708.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.329.074.260	7.821.101.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.967.333.508	33.935.508.751
Chi phí khác bằng tiền	21.492.925.991	21.585.754.861
Chi phí dự phòng	1.737.288.992	279.841.603
Tổng	**294.534.757.951**	**259.965.733.074**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Bộ Xây dựng	Cơ quan chủ sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	134.400.000	115.200.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương	2.840.528.505	2.301.962.367

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Đào Đức Thọ	Thành viên HĐQT	38.400.000	38.400.000
Ông Vũ Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	38.400.000	38.400.000
Ông Lê Thế Thủy	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/6/2023)	19.200.000	-
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát			
Bà Đinh Thị Hương	Thành viên BKS	19.200.000	19.200.000
Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên BKS	19.200.000	19.200.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Ông Trịnh Nam Hải	Nguyên Phó Tổng Giám đốc và Chủ tịch HĐQT	343.092.545	298.935.682
Ông Đào Đức Thọ	Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT	323.134.318	276.695.455
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT	271.421.273	244.092.274
Ông Vũ Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	282.896.045	220.793.182
Ông Lê Thế Thủy	Phó Tổng Giám đốc	278.283.091	235.794.547
Ông Nguyễn Hướng Dương	Phó Tổng Giám đốc	293.883.091	248.152.274
Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng BKS	280.645.114	235.974.888
Bà Đinh Thị Hương	Thành viên BKS	127.103.659	114.989.771
Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên BKS	133.207.482	127.357.364
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 18/7/2022)	287.492.682	111.494.545
Bà Phan Tố Lan	Người phụ trách quản trị và Người công bố thông tin	219.369.205	187.682.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		**466.554.575**	**466.384.923**
Công ty LD đồng hồ nước Zenner-Coma	Thuê VP và khác	466.554.575	466.384.923
Lãi vay		**208.905.000**	**180.114.000**
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Lãi vay	208.000	24.232.000
Vũ Xuân Thắng	Lãi vay	-	155.882.000
Nguyễn Ngọc Hải	Lãi vay	208.697.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**177.451.803**	**119.040.000**
Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	Tiền cổ tức	177.451.803	119.040.000
Đi vay		**2.777.900.000**	-
Nguyễn Ngọc Hải	Đi vay	2.750.000.000	-
Vũ Xuân Thắng	Đi vay	27.900.000	-
Trả vay		**300.000.000**	-
Nguyễn Ngọc Hải	Trả vay	2.570.900.000	-
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Trả vay	250.000.000	-

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khác	**116.552.803**	**389.000.000**
Công ty TNHH liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma	58.040.000	389.000.000
Công ty Cơ khí và xây lắp số 9 (COMA9)	58.512.803	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	**533.269.000**	**440.123.000**
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	-	46.483.000
Vũ Xuân Thắng	533.269.000	393.640.000
Vay ngắn hạn	**6.937.000.000**	**6.980.000.000**
Quỹ KHCN - Bộ Xây dựng	5.200.000.000	5.200.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	-	250.000.000
Vũ Xuân Thắng	1.557.900.000	1.530.000.000
Nguyễn Ngọc Hải	179.100.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Hoạt động lắp đặt, chế tạo	Hoạt động bán hàng	Khác	Tổng
Doanh thu	62.850.336.783	68.425.970.176	129.379.492.836	34.099.497.646	139.983.000	294.895.280.441
Giá vốn	24.680.333.334	85.593.718.016	117.831.410.828	28.542.928.528	-	256.648.390.706
Doanh thu	**38.170.003.449**	**(17.167.747.840)**	**11.548.082.008**	**5.556.569.118**	**139.983.000**	**38.246.889.735**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	38.170.003.449	(17.167.747.840)	11.548.082.008	5.556.569.118	139.983.000	38.246.889.735
Doanh thu hoạt động tài chính						477.025.104
Chi phí tài chính						15.072.787.255
Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết,liên doanh						99.680.547
Chi phí bán hàng						2.686.925.806
Chi phí quản lý doanh nghiệp						39.571.687.619
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD						(2.303.178.860)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						2.336.880.902
Lợi nhuận trong năm						**(23.147.865.056)**

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Hoạt động lắp đặt, chế tạo	Hoạt động bán hàng	Khác	Tổng
Doanh thu	50.829.032.098	60.348.843.600	160.168.564.570	31.140.900.295	400.147.424	302.887.487.987
Giá vốn	21.063.050.398	52.083.668.669	148.861.161.902	24.467.748.732	-	246.475.629.701
Lợi nhuận gộp từ kết quả kinh doanh	**29.765.981.700**	**8.265.174.931**	**11.307.402.668**	**6.673.151.563**	**400.147.424**	**56.411.858.286**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	29.765.981.700	8.265.174.931	11.307.402.668	6.673.151.563	400.147.424	56.411.858.286
Doanh thu hoạt động tài chính						863.069.050
Chi phí tài chính						13.793.576.703
Chi phí bán hàng						3.323.089.237
Chi phí quản lý doanh nghiệp						40.477.773.484
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD						(2.586.664.799)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						727.493.226
Lợi nhuận trong năm						**(3.595.073.941)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Hoạt động lắp đặt, chế tạo	Hoạt động bán hàng	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản bộ phận	102.097.131.716	219.792.710.634	259.320.805.208	53.787.005.168	-	634.997.652.726
Tài sản không phân bổ						277.668.601.096
Tổng tài sản						**912.666.253.822**
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả bộ phận	39.012.437.028	273.669.270.207	259.595.728.178	53.036.564.834	-	625.314.000.247
Nợ phải trả không thể phân bổ						384.897.414.200
Tổng nợ phải trả						**1.010.211.414.447**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2023 như sau:

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Hoạt động lắp đặt, chế tạo	Hoạt động bán hàng	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản bộ phận	105.981.778.876	217.105.668.108	227.488.396.720	61.081.466.576	-	611.657.310.280
Tài sản không phân bổ						304.296.607.788
Tổng tài sản						**915.953.918.068**
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả bộ phận	4.610.354.210	318.081.718.949	230.224.136.566	55.730.233.436	-	608.646.443.161
Nợ phải trả không thể phân bổ						381.634.842.185
Tổng nợ phải trả						**990.281.285.346**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Kiều Thị Nguyệt Nga	Nguyễn Ngọc Hải	Đào Đức Thọ